

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 25

HS/V
T
C

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 17 ngày 19/01/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 05 đến trang 25.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo quyết định số 01/2020/QĐ-HĐQT-AMECC ngày 14/2/2020, công ty quyết định bán 520.000 cổ phần của Công ty tại Công ty CP Mecta. Toàn bộ số cổ phần này được bán cho ông Tiết Văn Hòa theo hợp đồng chuyển nhượng số 1002/2020/HĐCN ngày 14/2/2020.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Văn Thọ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11/3/2019
Ông Nguyễn Sơn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 11/3/2019
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/3/2019
Ông Nguyễn Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/3/2019
Ông Yukio Miyota	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/3/2019
Ông Trần Ngọc Dương	Thành viên	
Ông Kikugawa Tetsuya	Thành viên	
Ông Đinh Ngọc Thắng	Thành viên	

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Văn Thọ	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Độ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/08/2019
Bà Nguyễn Thị Hà	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 4/7/2019
Ông Phạm Văn Sơn	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 4/7/2019
Ông Nguyễn Văn Thọ	Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Nguyễn Hữu Phong	Trưởng ban	
Ông Fujiwara Norimasa	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/3/2019
Ông Phạm Văn Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11/3/2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

Số: 335/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26/03/2020, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



LÊ NGỌC KHUÊ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHNKT số 0665-2018-126-1
Thay mặt và đại diện cho
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020



ĐỖ THỊ NGỌC
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHNKT số 3409-2020-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	Đơn vị tính: đồng 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.581.476.623.880	1.078.867.405.452
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	209.090.918.463	73.038.664.990
1. Tiền	111		68.380.918.463	71.558.664.990
2. Các khoản tương đương tiền	112		140.710.000.000	1.480.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	115.206.173.098	45.487.124.043
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		115.206.173.098	45.487.124.043
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		436.087.642.225	539.052.407.225
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	301.718.046.746	421.131.808.105
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	96.996.385.311	61.784.639.129
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	52.981.278.942	71.744.028.765
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(15.608.068.774)	(15.608.068.774)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	791.750.627.582	419.924.525.185
1. Hàng tồn kho	141		791.750.627.582	419.924.525.185
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.341.262.512	1.364.684.009
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		513.021.648	485.384.738
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.828.240.864	563.317.341
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	-	315.981.930
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		435.836.416.109	254.308.870.842
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.804.028.161	867.615.847
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	1.804.028.161	867.615.847
II. Tài sản cố định	220		246.284.860.454	233.928.016.858
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	177.826.749.705	175.961.717.953
- Nguyên giá	222		308.440.126.266	282.729.688.972
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(130.613.376.561)	(106.767.971.019)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	33.177.978.879	22.112.394.476
- Nguyên giá	225		42.435.802.081	27.837.644.290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(9.257.823.202)	(5.725.249.814)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	35.280.131.870	35.853.904.429
- Nguyên giá	228		45.714.576.397	45.239.250.977
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.434.444.527)	(9.385.346.548)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.179.233.525	5.991.729.265
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	13.179.233.525	5.991.729.265
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	168.186.503.133	12.385.897.246
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.962.558.728	6.985.897.246
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		160.823.944.405	5.400.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		400.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.381.790.836	1.135.611.626
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.048.376.729	1.093.645.519
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		333.414.107	41.966.107
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.017.313.039.989	1.333.176.276.294

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng
01/01/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.609.772.104.263	971.964.492.981
I. Nợ ngắn hạn	310		1.485.930.669.878	909.201.422.157
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	295.096.032.154	299.828.477.428
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	308.695.331.690	95.732.504.034
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	16.006.001.373	10.305.251.131
4. Phải trả người lao động	314		20.935.439.280	10.629.104.028
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	3.735.618.729	13.411.750.909
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.047.281.260	16.919.289.058
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	233.810.448.401	19.462.167.636
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	603.128.974.015	442.156.237.203
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.475.542.976	756.640.730
II. Nợ dài hạn	330		123.841.434.385	62.763.070.824
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	60.500.000	60.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	123.780.934.385	62.702.570.824
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		407.540.935.726	361.211.783.313
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	407.540.935.726	361.211.783.313
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		333.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		333.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(2.948.000.000)	(2.948.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.626.556.469	5.175.082.556
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.894.541.423	37.707.813.343
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.732.752.765	13.454.518.265
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.161.788.658	24.253.295.078
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		21.967.837.834	21.276.887.414
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.017.313.039.989	1.333.176.276.294

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 26 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc





Phạm Văn Sơn

Nguyễn Thị Hà

Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

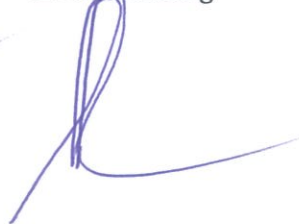
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.156.797.244.733	1.692.155.053.912
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.156.797.244.733	1.692.155.053.912
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.010.938.796.829	1.570.739.384.292
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		145.858.447.904	121.415.669.620
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.438.981.028	567.460.541
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	59.961.021.847	42.883.204.248
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		57.335.916.721	42.601.444.477
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24	VI.5	(23.338.518)	(897.314.691)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	52.598.937.381	44.596.089.367
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36.714.131.186	33.606.521.855
11. Thu nhập khác	31	VI.5	616.924.675	342.831.537
12. Chi phí khác	32	VI.6	677.515.461	2.066.850.736
13. Lợi nhuận khác	40		(60.590.786)	(1.724.019.199)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.653.540.400	31.882.502.656
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	7.832.249.322	7.122.457.562
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(291.448.000)	(12.740.545)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		29.112.739.078	24.772.785.639
17.1. LNST của Công ty mẹ	61		29.161.788.658	24.253.295.078
17.2. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		(49.049.580)	519.490.561
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.11	921	1.234
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.11	921	1.234

Hải Phòng, ngày 26 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Sơn

Nguyễn Thị Hà

Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36.653.540.400	31.882.502.656
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	28.714.071.909	24.411.155.367
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	8.115.293	(50.050.503)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.618.593.508)	94.672.631
- Chi phí lãi vay	06	57.335.916.721	42.601.444.477
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(754.684.419)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	116.338.366.396	98.939.724.628
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(41.604.568.312)	(152.244.709.422)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(371.826.102.397)	(147.910.735.112)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	411.728.741.009	177.190.479.809
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.982.368.120)	427.354.425
- Tiền lãi vay đã trả	14	(57.335.916.721)	(42.601.444.477)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.499.219.668)	(7.661.062.524)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(50.000.000)	(96.819.997)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	47.768.932.187	(73.957.212.670)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(38.767.035.298)	(48.733.624.936)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.130.740.800	650.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(145.834.573.315)	(42.551.991.895)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	75.715.524.260	3.297.565.518
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(39.739.965.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.198.196.226	511.085.617
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(144.297.112.327)	(86.826.965.696)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	33.740.000.000	161.201.520.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.499.689.920.996	1.151.936.800.008
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.278.991.696.480)	(1.097.576.789.634)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(6.831.462.624)	(7.270.716.587)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.024.162.000)	(6.765.719.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	232.582.599.892	201.525.094.687
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	136.054.419.752	40.740.916.321
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	73.038.664.990	32.247.698.166
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.166.279)	50.050.503
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	209.090.918.463	73.038.664.990

Hải Phòng, ngày 26 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu



Phạm Văn Sơn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2019****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 17 ngày 19/01/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hoà không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo cơ khí; Đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các công trình nội;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyên;
- Sản xuất hoá chất cơ bản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; Sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt; Sản xuất dây cáp kim loại; Sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; Sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hoả, móc gài, khoá bàn lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ; Thoát nước và xử lý nước thải; Chuẩn bị mặt bằng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động; Lắp đặt các loại cửa tự động; Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét luồng lạch; Sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi; Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có 03 Công ty con, 01 Công ty liên kết, cụ thể như sau:

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Thương mại Amecc Wei sheng.
- Công ty TNHH Amecc Myanmar.
- Công ty cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam.

Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Mạ kẽm Amecc.

4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/12/2019	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty mẹ				
Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc	Tp Hải Phòng	100,0%	300.000.000.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại
Các Công ty con				
Công ty cổ phần Thương mại Amecc Wei sheng	Tp Hải Phòng	50,83%	41.999.000.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại
Công ty TNHH Amecc Myanmar	Myanmar	100,0%	11.625.270.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại
Công ty cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	87,0%	5.840.000.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại
Công ty liên kết				
Công ty cổ phần Mạ kẽm Amecc	Tp Hải Phòng	23,07%	30.000.000.000	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con. Báo cáo tài chính tại Công ty TNHH Amecc Myanmar được chuyển đổi từ đồng Kyats sang VND.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định*Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
1. Tiền		31/12/2019	01/01/2019
- Tiền mặt		8.960.209.091	3.199.087.538
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		59.420.709.372	68.359.577.452
- Các khoản tương đương tiền		140.710.000.000	1.480.000.000
Cộng		209.090.918.463	73.038.664.990
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn			
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>		31/12/2019	01/01/2019
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
			Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	115.206.173.098	115.206.173.098	45.487.124.043
Cộng	115.206.173.098	115.206.173.098	45.487.124.043
<p>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước, được hưởng lãi suất từ 4,5% đến 7% một năm. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.</p>			
3. Phải thu khách hàng		31/12/2019	01/01/2019
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		293.396.586.830	397.064.515.228
- Công ty CP KC kim loại và lắp máy dầu khí (PVC-MS)		-	10.556.145.723
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)		36.207.837.608	41.226.230.612
- Powerchina Nuclear engineering company		14.257.230.050	13.471.265.147
- Công ty CP 389 group - Chi nhánh Hà Nội			-
- Công ty liên doanh Amecc - Myanmar shipyards			82.495.170.329
- Cty CP Thương mại và xây dựng Ánh Hà		4.181.727.044	22.068.156.280
- Cty CP Thép Sao Việt Hưng Yên		20.087.411.460	19.286.551.529
- Các khách hàng khác		218.662.380.668	207.960.995.608
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>		8.321.459.916	24.067.292.877
- Công ty CP cơ khí XD Amecc - miền nam			-
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc		8.321.459.916	24.067.292.877
Cộng		301.718.046.746	421.131.808.105
4. Trả trước cho người bán		31/12/2019	01/01/2019
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		96.996.385.311	61.784.639.129
- Công ty CP Công nghiệp & Phát triển Hoàng Mai		6.228.014.824	6.518.739.324
- Công ty TNHH Cơ khí Quốc Dương			841.324.331
- Công ty CP Xây lắp điện 1		14.355.320.822	-
- Công ty CP XD & ĐT Phát triển Bạch Đằng 12		15.428.555.545	-
- Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh		11.840.380.080	-
- Công ty CP Mecta			3.754.194.376
- Công ty CP Thương mại Kiến Phát		3.485.236.454	3.485.236.454
- Công ty CP Công nghệ công nghiệp Intec			4.300.000.000
- Cty CP Thép Châu Phong Animex			9.724.286.748
- Cty TNHH Đúc hợp kim và Thương mại Hải Phòng			4.000.000.000
- Các nhà cung cấp khác		45.658.877.586	29.160.857.896
<i>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>			-
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật AMECC miền Nam			-
Cộng		96.996.385.311	61.784.639.129

5. Phải thu khác	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	52.981.278.942	-	71.744.028.765	-
- Phải thu khác	12.900.559.608	-	15.167.842.278	-
- Tạm ứng	32.958.035.446	-	43.998.681.150	-
- Ký quỹ, ký cược	7.122.683.888	-	12.577.505.337	-
<i>b) Dài hạn</i>	1.804.028.161	-	867.615.847	-
- Ký quỹ, ký cược	1.804.028.161	-	867.615.847	-
Cộng	54.785.307.103	-	72.611.644.612	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>				
- Phải thu khách hàng	15.608.068.774	-	15.608.068.774	-
Cộng	15.608.068.774	-	15.608.068.774	-
7. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	239.854.375.402	-	122.522.075.104	-
- Công cụ, dụng cụ	37.005.694.956	-	1.455.828.077	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	480.987.667.171	-	283.571.153.517	-
- Thành phẩm	9.059.798.041	-	3.321.527.272	-
- Hàng hóa	24.843.092.012	-	9.053.941.215	-
Cộng	791.750.627.582	-	419.924.525.185	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	136.350.417.139	117.732.083.257	26.971.141.024	1.099.899.529	576.148.023	282.729.688.972
Số tăng trong kỳ	7.257.242.085	33.729.005.499	3.641.948.107	367.217.438	443.116.986	45.438.530.115
- Mua trong kỳ	198.000.000	19.368.860.514	606.871.909	165.000.000	119.000.000	20.457.732.423
- TS của Amecc - Myanmar	-	-	-	-	324.116.986	324.116.986
- XCCB hoàn thành	7.059.242.085	-	-	-	-	7.059.242.085
- Phân loại lại	-	14.360.144.985	3.035.076.198	202.217.438	-	17.597.438.621
Số giảm trong kỳ	17.166.768.620	2.170.654.200	-	-	390.670.001	19.728.092.821
- Giảm khác	-	1.144.654.200	-	-	-	1.144.654.200
- Thanh lý, nhượng - bán	-	1.026.000.000	-	-	-	1.026.000.000
- Phân loại lại	17.166.768.620	-	-	-	390.670.001	17.557.438.621
Số dư cuối kỳ	126.440.890.604	149.290.434.556	30.613.089.131	1.467.116.967	628.595.008	308.440.126.266
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	37.383.958.951	54.634.335.765	13.811.277.355	781.084.720	157.314.228	106.767.971.019
Số tăng trong kỳ	7.956.939.641	16.557.505.564	4.340.428.219	228.648.579	96.345.989	29.179.867.992
- Khấu hao trong kỳ	7.956.939.641	11.655.486.192	3.115.989.687	202.253.838	96.345.989	23.027.015.347
- Phân loại lại	-	4.902.019.372	1.224.438.532	26.394.741	-	6.152.852.645
Số giảm trong kỳ	4.902.911.876	286.995.000	-	-	144.555.574	5.334.462.450
- Thanh lý, nhượng - bán	-	286.995.000	-	-	-	286.995.000
- Phân loại lại	4.902.911.876	-	-	-	144.555.574	5.047.467.450
Số dư cuối kỳ	40.437.986.716	70.904.846.329	18.151.705.574	1.009.733.299	109.104.643	130.613.376.561
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	98.966.458.188	63.097.747.492	13.159.863.669	318.814.809	418.833.795	175.961.717.953
Tại ngày cuối kỳ	86.002.903.888	78.385.588.227	12.461.383.557	457.383.668	519.490.365	177.826.749.705

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 33.565.954.071 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.850.002.900 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	27.837.644.290	27.837.644.290
Số tăng trong kỳ	14.598.157.791	14.598.157.791
- Thuê tài chính	14.598.157.791	14.598.157.791
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	42.435.802.081	42.435.802.081
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	5.725.249.814	5.725.249.814
Số tăng trong kỳ	4.648.500.074	4.648.500.074
- Khấu hao trong kỳ	4.648.500.074	4.648.500.074
Số giảm trong kỳ	1.115.926.686	1.115.926.686
- Phân loại lại	1.115.926.686	1.115.926.686
Số dư cuối kỳ	9.257.823.202	9.257.823.202
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	22.112.394.476	22.112.394.476
Tại ngày cuối kỳ	33.177.978.879	33.177.978.879

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	44.042.972.877	1.196.278.100	45.239.250.977
Số tăng trong kỳ	-	475.325.420	475.325.420
- Mua trong kỳ	-	475.325.420	475.325.420
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44.042.972.877	1.671.603.520	45.714.576.397
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	9.150.253.476	235.093.072	9.385.346.548
Số tăng trong kỳ	960.652.584	88.445.395	1.049.097.979
- Khấu hao trong kỳ	960.652.584	77.903.904	1.038.556.488
- Phân loại lại	-	10.541.491	10.541.491
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.110.906.060	323.538.467	10.434.444.527
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	34.892.719.401	961.185.028	35.853.904.429
Tại ngày cuối kỳ	33.932.066.817	1.348.065.053	35.280.131.870

11. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
a) Mua sắm TSCĐ	-	527.272.727
b) Xây dựng cơ bản dở dang	13.179.233.525	5.464.456.538
- Các hạng mục công trình khác	13.179.233.525	5.464.456.538
Cộng	13.179.233.525	5.991.729.265

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào Công ty liên kết	31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị	Giá trị
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	6.962.558.728	6.985.897.246
Cộng	6.962.558.728	6.985.897.246

b) Đầu tư vào đơn vị khác

	Giá gốc	31/12/2019	Giá gốc	01/01/2019
		Dự phòng		Dự phòng
- Công ty CP Mecta	5.200.000.000	-	5.200.000.000	-
- Công ty CP Lisemco 3	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty CP Lisemco 5	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards (*)	155.423.944.405	-	-	-
Cộng	160.823.944.405	-	5.400.000.000	-

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo

- Trái phiếu (**)	400.000.000	-	-	-
-------------------	-------------	---	---	---

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(*) Khoản góp vốn đầu tư ghi nhận theo xác nhận vốn đầu tư của công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards. Tính đến thời điểm 31/12/2019, số vốn đã thực tế góp là 6.809.900 USD tương đương với 155.423.944.405 VNĐ trên tổng số vốn phải góp theo dự kiến là 26.310.000 USD tương ứng với tỷ lệ vốn phải góp là 15%. Thời hạn góp vốn đến 22/6/2021. Theo báo cáo tài chính của Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards tại thời điểm 31/12/2019, tỷ lệ vốn thực góp là 9%.

(**) Đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với kỳ hạn 10 năm.

13. Phải trả người bán

	Giá trị	31/12/2019 Số có khả năng trả nợ	Giá trị	01/01/2019 Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	294.659.685.006	294.659.685.006	290.150.294.630	290.150.294.630
- Cty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	44.791.027.354	44.791.027.354	77.697.702.233	77.697.702.233
- Cty TNHH ĐTTM dịch vụ và xây lắp Quang Anh	-	-	4.339.153.235	4.339.153.235
- Cty CP đầu tư và xây dựng số 18	7.063.542.362	7.063.542.362	10.631.234.019	10.631.234.019
- Cty CP Thép Miền Bắc	33.961.886.970	33.961.886.970	12.418.000	12.418.000
- Cty TNHH Gang thép Hưng nghiệp Formosa Hà Tĩnh	-	-	43.359.020.705	43.359.020.705
- Các đối tượng khác	208.843.228.320	208.843.228.320	154.110.766.438	154.110.766.438
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	436.347.148	436.347.148	9.678.182.798	9.678.182.798
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	436.347.148	436.347.148	9.678.182.798	9.678.182.798
Cộng	295.096.032.154	295.096.032.154	299.828.477.428	299.828.477.428

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2019	01/01/2019
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	308.695.331.690	95.732.504.034
- Cty CP thiết kế công nghiệp hóa chất (CECO)	-	11.742.636.850
- Cty CP 389 Group - Chi nhánh Hà Nội	-	9.937.294.292
- Cty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay	91.465.907.540	30.000.000.000
- AIRBM Project - Project Management unit (PMU)	9.635.514.700	9.588.143.400
- BHI Co., Ltd	40.136.354.093	-
- BQL dự án nhiệt điện 3 - Chi nhánh tập đoàn điện lực Việt Nam	33.759.076.725	-
- SAMSUNG ENGINEERING CO., LTD	34.527.770.600	-
- Cty CP Thép Châu Phong - Animex	-	9.694.819.000
- Các đối tượng khác	99.170.708.032	24.769.610.492
Cộng	308.695.331.690	95.732.504.034

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2019
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	107.591	203.384.965	203.492.556	-
- Thuế phải nộp của Amecc Myanma	-	-	-	865.072.263
- Thuế xuất, nhập khẩu	2.828.200	175.092.962	177.921.162	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.122.457.563	8.209.011.429	4.499.219.668	6.832.249.324
- Thuế thu nhập cá nhân	114.529.396	3.439.705.305	2.573.554.859	980.679.842
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.776.814.002	902.890.500	1.873.923.502
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.065.328.381	294.803.922	1.906.055.861	5.454.076.442
Cộng	10.305.251.131	15.098.812.585	10.263.134.606	16.006.001.373
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	315.981.930	863.500.188	547.518.258	-
Cộng	315.981.930	863.500.188	547.518.258	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
16. Chi phí phải trả		
<i>a) Ngắn hạn</i>		
- Chi phí bốc xếp hàng	-	700.000.000
- Các khoản trích trước chi phí thi công	3.735.618.729	12.711.750.909
Cộng	<u>3.735.618.729</u>	<u>13.411.750.909</u>
17. Phải trả khác		
<i>a) Ngắn hạn</i>		
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	11.903.549.868	7.835.409.348
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	221.906.898.533	11.626.758.288
+ <i>Phải trả cổ tức</i>	2.319.182.576	2.343.344.576
+ <i>Ngân hàng TMCP Phát triển HCM - Chi nhánh Hải phòng (*)</i>	208.768.791.935	-
+ <i>Phải trả khác</i>	10.818.924.022	9.283.413.712
<i>b) Dài hạn</i>		
- Ký quỹ, ký cược	60.500.000	60.500.000
Cộng	<u>60.500.000</u>	<u>60.500.000</u>
	<u>233.870.948.401</u>	<u>19.522.667.636</u>

Bao gồm các khoản thư tín dụng trả chậm có giá trị thanh toán trả ngay (UPAS L/C) tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – CN Hải Phòng, thời hạn 90 ngày với lãi suất 7,8%/năm. Các khoản thư tín dụng trả chậm có giá trị thanh toán trả ngay (UPAS L/C) được thế chấp bằng hàng tồn kho và các khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng, giá trị hàng tồn kho và tiền gửi tiết kiệm mang thế chấp lần lượt là 176.833.159.855 VND và 37.068.451.970 VND.

18. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	31/12/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	603.128.974.015	603.128.974.015	1.446.795.895.916	1.285.823.159.104	442.156.237.203	442.156.237.203	
- Vay ngắn hạn ⁽¹⁾	570.630.059.373	570.630.059.373	1.414.296.981.274	1.256.053.429.392	412.386.507.491	412.386.507.491	
- Vay ngắn hạn Amecc Myanma	2.436.833.248	2.436.833.248	2.436.833.248	-	-	-	
- Vay dài hạn đến hạn trả ⁽²⁾	22.667.939.864	22.667.939.864	22.667.939.864	22.938.267.088	22.938.267.088	22.938.267.088	
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả ⁽³⁾	7.394.141.530	7.394.141.530	7.394.141.530	6.831.462.624	6.831.462.624	6.831.462.624	
b) Dài hạn	123.780.934.385	123.780.934.385	91.140.444.955	30.062.081.394	62.702.570.824	62.702.570.824	
- Vay dài hạn ⁽²⁾	119.091.378.711	119.091.378.711	82.962.055.488	22.667.939.864	58.797.263.087	58.797.263.087	
- Nợ thuê tài chính dài hạn ⁽³⁾	4.689.555.674	4.689.555.674	8.178.389.467	7.394.141.530	3.905.307.737	3.905.307.737	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Kỳ này		Kỳ trước	
			Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	8.205.539.170	811.397.640	7.394.141.530	7.775.628.355	1.020.866.028	6.754.762.327
- Trên 1 năm đến 5 năm	5.228.506.593	538.950.919	4.689.555.674	7.759.734.364	336.054.603	7.423.679.761

⁽¹⁾ Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	98.169.285.544	24.451.290.355
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồ Sơn	52.922.057.294	74.041.047.336

- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	237.461.161.394	157.472.993.124
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	68.495.425.914	30.860.934.902
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	28.416.294.957	23.750.662.697
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phúc Yên	19.310.675.680	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng	47.755.158.590	18.709.579.077
- Các đối tượng khác	18.100.000.000	83.100.000.000
Cộng	570.630.059.373	412.386.507.491

Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(2) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:	31/12/2019	01/01/2019
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	2.524.688.400	5.039.606.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	43.810.668.085	64.810.668.085
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	8.744.142.090	5.832.156.090
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	4.679.820.000	6.053.100.000
- Các đối tượng khác	82.000.000.000	-
Cộng	141.759.318.575	81.735.530.175
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	22.667.939.864	22.938.267.088
- Số phải trả sau 12 tháng	119.091.378.711	58.797.263.087
(3) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính như sau:	31/12/2019	01/01/2019
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	12.083.697.204	10.736.770.361
Cộng	12.083.697.204	10.736.770.361
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	7.394.141.530	6.831.462.624
- Số phải trả sau 12 tháng	4.689.555.674	3.905.307.737

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 31/12/2019 thể hiện khoản vay từ Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease. Mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể.

19. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa PP và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	-	24.927.268.710	7.377.167.487	182.304.436.197
Tăng vốn năm trước	150.000.000.000	-	25.249.479.187	14.696.421.292	189.945.900.479
- Tăng vốn trong kỳ	150.000.000.000	-	-	14.149.520.000	164.149.520.000
- Lãi trong năm trước	-	-	24.253.295.078	519.490.561	24.772.785.639
- Phân phối lợi nhuận	-	-	992.704.106	27.410.731	1.020.114.837
- Tăng khác	-	-	3.480.003	-	3.480.003
Giảm vốn năm trước	-	2.948.000.000	7.293.851.998	796.701.365	11.038.553.363
- Phân phối lợi nhuận	-	-	7.282.013.379	774.910.731	8.056.924.110
- CP phát hành tăng vốn	-	2.948.000.000	-	-	2.948.000.000
- Giảm khác	-	-	11.838.619	21.790.634	33.629.253
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	(2.948.000.000)	42.882.895.899	21.276.887.414	361.211.783.313
Tăng vốn trong kỳ	33.000.000.000	-	31.944.206.568	690.950.420	65.635.156.988
- Tăng vốn trong kỳ	33.000.000.000	-	-	740.000.000	33.740.000.000
- Lãi trong kỳ	-	-	29.161.788.658	(49.049.580)	29.112.739.078
- Tăng quỹ do PP lợi nhuận	-	-	2.563.007.485	-	2.563.007.485
- Tăng khác	-	-	219.410.425	-	219.410.425
Giảm vốn trong kỳ	-	-	19.306.004.575	-	19.306.004.575
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	18.331.909.731	-	18.331.909.731
- Giảm khác	-	-	974.094.844	-	974.094.844
Số dư cuối kỳ	333.000.000.000	(2.948.000.000)	55.521.097.892	21.967.837.834	407.540.935.726

(1) Chi tiết phân phối lợi nhuận của Công ty mẹ như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	2.563.007.485	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	768.902.246	đồng
- Chia cổ tức	15.000.000.000	đồng
Cộng	18.331.909.731	đồng

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
- Nguyễn Văn Thọ	41.783.270.000	41.783.270.000
- Nguyễn Văn Nghĩa	41.000.000.000	8.000.000.000
- Sankyu Inc	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp của cổ đông khác	150.216.730.000	150.216.730.000
Cộng	333.000.000.000	300.000.000.000

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	33.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	333.000.000.000	300.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.000.000.000	6.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.300.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.300.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	33.300.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.300.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	33.300.000	30.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- USD	666.533,37	58.707,68
- Kiat	147.695,00	-
- Vàng	2,8 lượng	-
- EUR	651,62	344.164,34

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu nhượng bán vật tư, khác	1.508.729.571.447	975.897.433.231
- Doanh thu chế tạo lắp đặt	648.067.673.286	716.257.620.681
Cộng	2.156.797.244.733	1.692.155.053.912
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn nhượng bán vật tư, khác	1.462.509.128.496	966.901.101.347
- Giá vốn chế tạo lắp đặt	548.429.668.333	603.838.282.945
Cộng	2.010.938.796.829	1.570.739.384.292

	Năm nay	Năm trước
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.198.196.226	511.085.617
- Lãi chênh lệch tỷ giá	240.784.802	56.374.924
Cộng	3.438.981.028	567.460.541
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	57.335.916.721	42.601.444.477
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.633.496.342	206.681.251
- Chi phí tài chính khác	991.608.784	75.078.520
Cộng	59.961.021.847	42.883.204.248
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	26.269.466.236	18.220.953.135
- Chi phí quản lý khác	26.329.471.145	26.375.136.232
Cộng	52.598.937.381	44.596.089.367
6. Thu nhập khác		
- Thu thanh lý tài sản cố định	391.735.800	291.556.443
- Thu nhập khác	225.188.875	51.275.094
Cộng	616.924.675	342.831.537
7. Chi phí khác		
- Lãi chậm nộp tiền thuế, tiền bảo hiểm	397.430.018	2.052.997.678
- Chi phí khác	280.085.443	13.853.058
Cộng	677.515.461	2.066.850.736
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.832.249.322	7.122.457.562
Cộng	7.832.249.322	7.122.457.562
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.161.788.658	24.253.295.078
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/ thực tế	924.516.224	768.902.246
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.237.272.434	23.484.392.832
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.665.753	19.037.781
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	921	1.234
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	921	1.234

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi được tính/tạm tính như sau:

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 được tạm xác định theo tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 nhân với tổng LNST năm 2019.

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 được xác định theo số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Đơn vị tính: đồng
Năm nay

Góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar shipyards bằng công nợ phải thu

115.683.979.405

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/2017/ĐHCĐ-AMECC ngày 02/4/2017, Hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài tại Myanmar bằng hình thức góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards với tổng mức đầu tư là 42,073 triệu USD, nay tạm được điều chỉnh là 26,31 triệu USD theo văn bản số 50BS/PABS-AMECC ngày 25/3/2019 của Tổng giám đốc gửi Hội đồng quản trị. Hiện tại, kế hoạch đầu tư trên vẫn đang trong quá trình thực hiện. Công ty đang làm các thủ tục để được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo quyết định số 01/2020/QĐ-HĐQT-AMECC ngày 14/2/2020, công ty quyết định bán 520.000 cổ phần của Công ty tại Công ty CP Mecta. Toàn bộ số cổ phần này được bán cho ông Tiết Văn Hòa theo hợp đồng chuyển nhượng số 1002/2020/HĐCN ngày 14/2/2020.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	Công ty liên kết	
Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
Bán hàng	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	16.475.458.293	15.734.560.827
Mua hàng	Năm nay	Năm trước
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	10.613.942.603	89.507.545.270
Tiền lương, thù lao	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký	1.271.540.774	1.635.194.041

4. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động chế tạo lắp đặt		Tổng cộng
	Hoạt động khác		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	648.067.673.286	1.508.729.571.447	2.156.797.244.733
- Giá vốn hàng bán	548.429.668.333	1.462.509.128.496	2.010.938.796.829
- Chi phí không phân bổ			52.598.937.381
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			93.259.510.523
- Tài sản bộ phận	1.155.500.730.298	233.617.181.309	1.389.117.911.607
- Tài sản không phân bổ			628.195.128.382
Tổng tài sản	-	-	2.017.313.039.989
- Nợ phải trả bộ phận	542.979.793.492	63.858.851.612	606.838.645.104
- Nợ phải trả không phân bổ			1.002.933.459.159
Tổng nợ phải trả	-	-	1.609.772.104.263

b) Theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là chế tạo, lắp đặt và thương mại trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh và số dư đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hải Phòng, ngày 26 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu



Phạm Văn Sơn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

